

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 18/2017/DSPT

Ngày: 02/8/2017

V/v: *Tranh chấp hợp đồng*

dân sự - vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cà Văn Păng

Các Thẩm phán: Ông Quàng Văn Liêm

Bà Phạm Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Hoàng Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Xuân Kiểm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 7 năm 2017 và ngày 02 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/TBTL - TA ngày 06/6/2017 về việc “tranh chấp hợp đồng dân sự - vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017 DSTC-ST ngày 17 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2017/QĐ-PT ngày 06 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị N - Sinh năm 1975;

Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường N, thành phố P, tỉnh Điện Biên. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Kim Thị H - Sinh năm: 1970;

Địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố A, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Hiện trú tại: Tổ dân phố A, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên (có mặt)

3. Người làm chứng: Bà Lưu Thị Y - Sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố C, phường N, thành phố P, tỉnh Điện Biên.
(có mặt)

4. Người kháng cáo: Bà Kim Thị H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 3 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Do mối quan hệ làm ăn với nhau bà Trần Thị N, có cho bà Kim Thị H vay tổng số tiền là 832.500.000 (Tám trăm ba mươi hai triệu năm trăm ngàn) đồng.

Lần 1: Trong năm 2014 và 2015 bà N cho bà H vay tiền nhiều lần, nhưng trong năm 2014 bà H đã thanh toán xong, các giấy tờ vay tiền cũ đã hủy. Trong năm 2015 bà N với bà H thanh toán với nhau thì bà H chỉ còn nợ bà N số tiền 85.000.000 đồng, bà H có chót vào sổ nợ của bà N.

Lần 2: Tính từ ngày 27/01/2016 đến 27/12/2016 nợ 247.500.000 đồng.

Tổng số tiền vay lần 1 và lần 2 là: (85.000.000 đồng + 247.000.000 đồng = 332.500.000 đồng) không có lãi.

Trong số tiền 247.500.000 đồng này có 200.000.000 đồng bà N cho bà H vay cùng ngày 27/01/2016, vì chưa kịp viết giấy vay tiền và bà H có việc vội đi nên việc vay số tiền này chỉ thỏa thuận bằng miệng, thời hạn vay từ ngày 27/01/2016 đến 27/12/2016 là 11 tháng, lãi suất 1,2%/tháng. Tuy chưa kịp viết giấy vay tiền nhưng đến khi thanh toán bà H cũng viết vào sổ của bà N và ký xác nhận khoản tiền 200.000.000 đồng. Khi đến hạn bà H vẫn chưa trả, nên bà N có yêu cầu bà H viết và tính lãi suất của số tiền 200.000.000 đồng và 500.000.000 đồng.

$500.000.000 \text{ đồng} \times 1,1\%/\text{tháng} \times 4 \text{ tháng} = 22.000.000 \text{ đồng}.$

$200.000.000 \text{ đồng} \times 1,2\%/\text{tháng} \times 11 \text{ tháng} = 26.400.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng số tiền lãi của hai khoản là 48.400.000 (bốn mươi tám triệu bốn trăm ngàn) đồng, nhưng bà H xin bà N chỉ trả lãi của hai khoản này là 47.500.000 đồng, bà N đồng ý. Do đó, bà H đã chót là còn nợ bà N số tiền gốc và tiền lãi là 247.500.000 đồng theo giấy viết tay của bà Kim Thị H, có nội dung: “chót nợ cũ của năm 2015” bản gốc viết tay trên giấy kẻ ngang Hải Tiến, mực màu xanh do bà N nộp cho Tòa án. Khoản tiền này bà N không yêu cầu tính lãi.

Lần 3: Ngày 27/01/2016 bà N cho bà H vay số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng, hẹn đến ngày 27/5/2016 trả hết số tiền này. Số tiền 500.000.000 đồng bà N có yêu cầu tính lãi suất theo lãi suất Ngân hàng. Từ ngày 01/6/2016 đến 28/12/2016 là: $08 \text{ tháng} \times 500.000.000 \text{ đồng} \times 0,8\%/\text{tháng} = 32.000.000 \text{ đồng}.$

Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu bà H phải trả cho bà N, tổng số tiền là 864.500.000 đồng. Trong đó, số tiền gốc là 785.000.000 đồng (85.000.000 đồng + 500.000.000 đồng + 200.000.000) đồng và số tiền lãi là 79.500.000 đồng (47.500.000 đồng + 32.000.000 đồng).

Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án ngày 24/3/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Kim Thị H trình bày:

Tại giấy vay tiền ngày 27/01/2016 (bản viết tay trên giấy kẻ ngang Hải Tiến, mực màu xanh) và giấy viết tay có nội dung chốt nợ cũ của năm 2015 (bản viết tay trên giấy kẻ ngang Hải Tiến, mực màu xanh) bà H có ý kiến không cần giám định chữ ký, chữ viết của bà H.

Bà H chấp nhận Giấy vay tiền ngày 27/01/2016 có nội dung bà H vay bà N số tiền 500.000.000 đồng là do bà H viết giấy vay nợ và ký tên với bà N nhưng chưa được nhận tiền từ bà N, vì lúc bà H có nhu cầu vay thì viết giấy vay tiền đưa cho bà N để bà N gom tiền, nhưng sau đó do không còn nhu cầu vay nữa nên không đến nhà bà N lấy tiền và cũng quên, do tin tưởng bà N nên không lấy lại giấy vay tiền đã viết trên. Việc này chỉ có bà N với bà H, không có người làm chứng.

Đối với tờ giấy có nội dung: “Nợ cũ của năm 2015” do bà N nộp cho Tòa án, bà H cho rằng không có cơ sở để bà N kiện bà H, vì bà H là người làm ăn tính toán với nhiều khách hàng có thể tờ giấy đó là giấy ký chốt nợ với người khác chứ không phải chốt nợ với bà N, bà N lấy tờ giấy đó ở đâu để nộp cho Tòa án bà H không biết nên bà H không chấp nhận tờ giấy có nội dung trên.

Lời trình bày của người làm chứng bà Lưu Thị Y:

Ngày 27/01/2016 bà N có gọi điện thoại hỏi vay tiền bà Y số tiền 500.000.000 đồng, bà N có bảo bà Y cầm tiền lên nhà bà N. Khi bà Y cầm tiền lên nhà bà N thì gặp bà H đang ở đó chờ vay tiền. Bà N nhận số tiền 500.000.000 đồng từ bà Y sau đó đưa cho bà H vay có sự chứng kiến của bà Y, bà H có viết giấy vay tiền với bà N. Bà Y cam đoan lời khai của mình là đúng sự thật và chịu trách nhiệm với lời khai của mình.

Bản án số 07/2017/DSTC-ST ngày 17/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên. Quyết định:

1. Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng năm 2015; Các Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N. Buộc bà Kim Thị H phải trả cho bà Trần Thị N số tiền gốc 832.500.000 đồng và số tiền lãi 32.000.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 864.500.000 (Tám trăm sáu mươi tư triệu năm trăm ngàn) đồng.

Kể từ ngày bà N có đơn xin thi hành án, nếu bà H không trả cho bà N số tiền trên thì bà H còn phải trả cho bà N khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 358 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bà Kim Thị H phải chịu 37.935.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Hoàn trả cho bà Trần Thị N số tiền 18.967.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2010/0001330 ngày 15/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm có tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28 tháng 5 năm 2017 bà Kim Thị H, làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên. Với lý do, bản án sơ thẩm tuyên không đúng nội dung sự việc, không khách quan, không có căn cứ. Vì:

- Số tiền 500.000.000 đồng bà N không có giấy tờ chứng minh bà N đã giao số tiền đó cho bà H nhưng Tòa án vẫn chấp nhận.

- Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc bà H phải trả số tiền 247.500.000 đồng cho bà N là không có căn cứ.

- Bản án sơ thẩm nhận định về việc tính lãi suất của số tiền vay 500.000.000 đồng và số tiền 200.000.000 đồng hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng nhưng Tòa án vẫn chấp nhận buộc bà H phải chịu lãi suất.

Từ lý do trên bà H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà N đối với bà H về việc vay tài sản. Do không có quan hệ vay mượn nên bà H cho rằng bà không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Kim Thị H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo của mình.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên:

Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, HĐXX từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa đều thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự đều chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án dựa trên các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, kiểm sát viên nhận thấy:

- + Khoản tiền 85.000.000 đồng và 247.500.000 đồng là tiền lãi của khoản vay 500.000.000 đồng ngày 05/02/2015 bà H vay của bà N. Khoản vay 500.000.000 đồng ngày 05/02/2015 bà H đã trả xong cho bà N cả gốc và lãi suất, bà N đã trả giấy vay tiền cho bà H. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà N buộc bà H trả số tiền 247.500.000 đồng và 85.000.000 đồng là không có căn cứ.

+ Khoản vay 500.000.000 đồng ngày 27/01/2016 bà H không chấp nhận, bà cho rằng không có giấy giao nhận tiền. Giấy vay nợ này đủ cơ sở phản ánh giữa người vay và người cho vay. Việc bà H khai không nhận số tiền này là không có căn cứ. Khoản tiền này là có thật, do đó bà H phải có trách nhiệm trả lại bà N số tiền gốc + lãi suất quá hạn cho bà N.

+ Ngoài ra, bản án sơ thẩm không giải quyết việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với số tiền 70.000.000 đồng của bà N. Đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về Tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự ” để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

- Về xác định tư cách các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đủ các thành phần tham gia tố tụng trong vụ án để giải quyết vụ án.

- Đơn kháng cáo được nộp trong hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của bà Kim Thị H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc bà H phải trả cho bà N đối với số tiền 500.000.000 đồng là không có căn cứ. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào “giấy vay tiền ngày 27/01/2016” (bút lục 05) do bà N xuất trình cho Tòa án. Giấy này có nội dung: “Kim Thị H, số chứng minh nhân dân 040244329 cấp ngày 17/2/2009 Công an tỉnh Điện Biên cấp; số nhà B, tổ dân phố A, phường M, thành phố P. Hôm nay ngày 27/01/2016 tôi có vay của cô Trần Thị N địa chỉ tổ dân phố A, phường N, thành phố P, số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn). Hẹn đến ngày 25/7/2016 sẽ trả đầy đủ số tiền nêu trên nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật”. Giấy vay tiền này có chữ ký người vay tiền đứng tên “Kim Thị H”.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bà H công nhận chữ viết, chữ ký trong tờ giấy “giấy vay tiền ngày 27/01/2016” nêu trên là do bà H viết và ký tên. Như vậy, về mặt pháp lý giấy vay tiền này đã phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên.

Bà N khẳng định đã đưa tiền cho bà H và bà Lưu Thị Y làm chứng khẳng định được chứng kiến việc bà N giao tiền cho bà H. Phía bà H khai bà không nhận số tiền này vì không có giấy giao nhận tiền nhưng không chứng minh được việc bà H không được nhận tiền, không đủ tài liệu chứng cứ chứng minh lời khai của bà N và bà Y là không đúng sự thật. Do đó, xét thấy Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc bà H phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền gốc 500.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Xét theo nội dung yêu cầu khởi kiện của bà N có yêu cầu bà H phải trả lãi suất chậm trả số tiền 500.000.000 đồng từ ngày 01/6/2016 đến 28/02/2017 theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định với mức 0,8%/tháng.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 474 của BLDS năm 2005 quy định: “Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm trả nợ. Yêu cầu trả nợ của bà N đối với số tiền 500.000.000 đồng từ ngày 01/6/2016 đến 28/2/2017 là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 0,8%/tháng là không phù hợp. Bởi lẽ theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 19/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm. Tính mức lãi suất hàng tháng là $9\% : 12\text{tháng} = 0,75\%/tháng$. Tòa án cấp phúc thẩm thấy cần phải sửa cách tính lãi suất cơ bản tại bản án sơ thẩm như sau:

- Buộc bà H phải trả số tiền lãi chậm trả của số tiền gốc 500.000.000 đồng là: $500.000.000 \text{ đ} \times 0,75\%/tháng \times 08 \text{ tháng} = 30.000.000 \text{ đồng}$.

[2.3]. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Kim Thị H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc bà H phải trả số tiền gốc 247.500.000 đồng là không có căn cứ.

Yêu cầu trên Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo tờ giấy do bà N xuất trình cho Tòa án. Giấy có nội dung: “Nợ cũ của năm 2015 85.000.000 đồng. Tính từ ngày 27/01/2016 đến 27/12/2016, không lãi 247.500.000 đồng”. Giấy này có chữ ký “Kim Thị H”.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bà H đã khai nhận chữ ký, chữ viết trong tờ giấy có nội dung trên là chữ viết, chữ ký của bà H. Tuy nhiên, bà H không công nhận số tiền ghi trong tờ giấy có nội dung trên là tiền gốc bà H vay của bà N. Bà H khẳng định số tiền 85.000.000 và số tiền 247.500.000 đồng là tiền lãi của số tiền gốc 500.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 05/02/2015 do bà H xuất trình tại phiên tòa phúc thẩm. Kèm theo tờ giấy vay tiền có nội dung thể hiện bà H thanh toán tiền lãi cho bà N từ ngày 27/3/2015 đến 27/01/2016: Số tiền 225.000.000 đồng. Ngày 05/10/2015 trả 100.000.000 đồng, còn nợ 125.000.000 đồng. Ngày 07/8/2016 trả 40.000.000 đồng. Như vậy còn lại 85.000.000 đồng

phù hợp với số tiền 85.000.000 đồng ghi trong tờ giấy “Nợ cũ của 2015” mà bà N đã khởi kiện bà H. Mặt khác giấy “Nợ cũ của năm 2015” ghi lãi 247.500.000 đồng theo lời khai của bà H nhưng bà N lại ghi thêm từ “k^o” thành không lãi, bà N cũng thừa nhận tại phiên tòa chữ “k^o” là do bà N viết thêm vào.

Bà H đã chứng minh được số tiền 85.000.000 đồng và số tiền 247.500.000 đồng là tiền lãi của số tiền 500.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 05/02/2015. Sau khi bà H thanh toán số tiền gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi thì bà N đã trả giấy vay nợ cho bà H. Như vậy, việc bà N khởi kiện yêu cầu bà H phải trả bà N khoản tiền 85.000.000 đồng và 247.500.000 đồng tiền gốc là không có căn cứ chấp nhận.

Do vậy, cần sửa bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với khoản tiền 85.000.000 đồng và khoản tiền 247.500.000 đồng.

Tại bản án sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng giao dịch vay tài sản của bà N và bà H xác lập vào ngày 27/01/2016 khi BLDS 2015 chưa có hiệu lực pháp luật nên phải áp dụng các quy định tại Điều 471, khoản 1, 4 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết vụ án mới đúng quy định của pháp luật.

[3] Về việc giải quyết việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Ở Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2017/QĐ-BPKCTT ngày 30/3/2017 đối với thửa đất tại địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố A, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên, mang tên bà Kim Thị H, ông Nguyễn Minh Q (thửa số 245, tờ bản đồ số 27).

Để đảm bảo việc thi hành án nên cần giữ nguyên quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này cho đến khi việc thi hành án xong.

- Đối với Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 05/2017/QĐ-BPBD ngày 30/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố P quyết định buộc bà Trần Thị N phải gửi vào tài khoản bảo đảm (tiền mặt) có giá trị 70.000.000 đồng vào tài khoản phong tỏa tại Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước và phát triển nông thôn thành phố P. Nay cần hủy bỏ quyết định này. Trả lại sổ tiết kiệm có kì hạn số AC 00002227493 có số tiền giao dịch 70.000.000 đồng, phát hành ngày 30/3/2017 đến hạn 30/4/2017 cho bà Trần Thị N.

[4] Về án phí:

* Án phí sơ thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, Điều 148/BLTTDS năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc bà Kim Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền: 530.000.000 đồng là:

$$20.000.000 \text{ đồng} + (4\% \times 130.000.000 \text{ đồng}) = 25.200.000 \text{ đồng}.$$

- Buộc bà Trần Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận là: 332.500.000 đồng x 5% = 16.625.000 đồng. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 18.967.500 đã nộp. Trả lại cho bà N số tiền 18.967.500 – 16.625.000 = 2.342.500 đồng (theo biên lai AA/2016/0001330 ngày 15/3/2017 của chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên).

* Án phí phúc thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Bà Kim Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà H số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0001456 ngày 20/5/2017 của chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 471; khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 4 Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Kim Thị H. Sửa bản án sơ thẩm số 07/2017/DSTC -ST ngày 17/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên.

- Buộc bà Kim Thị H phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị N số tiền 530.000.000 (Năm trăm ba mươi triệu) đồng (trong đó số tiền gốc 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng, số tiền lãi 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng).

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà H không trả cho bà N khoản tiền trên thì bà H còn phải trả cho bà N khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N về việc yêu cầu bà Kim Thị H phải trả số tiền gốc 332.500.000 (Ba trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

2. Về xử lý việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Giữ nguyên quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2017/QĐ-BPKCTT ngày 30/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố P đối với thửa đất tại địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố A, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên, mang tên bà Kim Thị H, ông Nguyễn Minh Q (thửa số 245, tờ bản đồ số 27) đến khi bà H thực hiện xong nghĩa vụ trả số tiền 530.000.000 (Năm trăm ba mươi triệu) đồng cho bà N.

Hủy bỏ Quyết định số 05/2017/QĐ-BPBD ngày 30/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố P về việc quyết định buộc bà Trần Thị N phải gửi vào tài khoản bảo đảm (tiền mặt) tại Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước và phát triển nông thôn thành phố P. Trả lại cho bà N sổ tiết kiệm có kì hạn số AC 00002227493 có số tiền giao dịch 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng, phát hành ngày 30/3/2017 đến hạn 30/4/2017.

3. Về án phí:

* Án phí sơ thẩm:

- Buộc bà Kim Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 25.200.000 (Hai mươi lăm triệu hai trăm nghìn) đồng.

- Buộc bà Trần Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 16.625.000 (Mười sáu triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 18.967.500 (Mười tám triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm) đồng đã nộp. Trả lại cho bà N số tiền là 2.342.500 (Hai triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm) đồng (theo biên lai AA/2016/0001330 ngày 15/3/2017 của chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên).

* Án phí phúc thẩm:

- Bà Kim Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà H số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0001456 ngày 20/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 02/8/2017).

Nơi nhận:

- TAND thành phố P;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cà Văn Pâng